



p-ISSN 2815-648X
p-ISSN 1859-4611
e-ISSN 3030-4717

Tạp chí

KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

Tay Nguyen Journal of Science

SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG - HỘI NHẬP



Vol 19 • No 3, June of 2025

TẠP CHÍ KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Lê Đức Niêm

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Nguyễn Anh Dũng

ỦY VIÊN

GS.TS. San-Lang Wang	I Đại học Tamkang, Đài Loan
GS.TS. Lê Thị Thanh Nhân	I Bộ Giáo Dục và Đào tạo
GS.TS. Trương Bá Thanh	I Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
GS.TS. Lê Đức Ngoan	I Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế
GS.TS. Đinh Quang Khiếu	I Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
GS.TS. Đặng Tuấn Đạt	I Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột
PGS.TS. Đặng Hà Việt	I Cục Thể dục Thể thao, Bộ Văn hóa Thông tin và Du lịch
PGS.TS. Đoàn Thị Tâm	I Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Trần Quang Hạnh	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Phan Văn Trọng	I Trường Đại học Tây Nguyên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ - PHỤ TRÁCH TRỊ SỰ

TS. Nguyễn Đình Sỹ I Phòng KH&QHQT

THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

CN. Y Zina Ksor	I Phòng KH&QHQT
ThS. Trần Thị Minh Hà	I Phòng KH&QHQT
KS. Lê Thụy Vân Nhi	I Phòng KH&QHQT
TS. Dương Quốc Huy	I Khoa KHTN&CN

ĐỊA CHỈ TÒA SOẠN

Phòng Khoa học & Quan hệ Quốc tế, trường Đại học Tây Nguyên

567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: (84) 262.3853.276 Fax: (84) 262.3825.184

E-mail: tapchikhoahocdhtn@ttn.edu.vn | Website: <https://tnjos.vn>

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 3030-4717

Giấy phép hoạt động báo chí in số 197/GP-BTTTT,

do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 06/6/2023

In 50 quyển, khổ 20x29cm. In tại Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk,

45 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2025.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
TAY NGUYEN UNIVERSITY

Tạp chí **KHOA HỌC** **TÂY NGUYÊN**

Tay Nguyen Journal of Science

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 2815-6471

Tập 19 - Số 3, tháng 06 năm 2025
Vol 19 - No 3, June of 2025

MỤC LỤC	TABLE OF CONTENTS	Tr./ pp.
KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ	NATURAL SCIENCES AND TECHNOLOGY	
1. Nghiên cứu nhân chuyển pha của quá trình ngưng tụ sợi amyloid – beta bằng phương pháp mô phỏng <i>Phùng Nguyễn Thái Hằng</i>	Simulation of phase nucleation during the aggregation of amyloid-beta fibrils <i>Phung Nguyen Thai Hang</i>	1
2. Tổng quan một số loài cây dược liệu tại vùng Tây Nguyên từ hoạt tính sinh học đến kỹ thuật nhân giống <i>in vitro</i> <i>Trần Văn Cường, Nguyễn Ngọc Hữu, Nguyễn Văn Minh, Phan Xuân Huyền, Hồ Thị Mỹ Vân, Trần Thị Phương Hạnh & Nguyễn Đình Sỹ</i>	Overview of bioactive compounds and in vitro propagation techniques of selected medicinal plants in the Central Highlands of Vietnam <i>Tran Van Cuong, Nguyen Ngoc Huu, Nguyen Van Minh, Phan Xuan Huyen, Ho Thi My Van, Tran Thi Phuong Hanh & Nguyen Dinh Sy</i>	8
3. Khảo sát thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học của cao chiết quả cây mướp rắn (<i>Trichosanthes cucumerina</i> L.) <i>Huỳnh Thị Hồng Trang & Lê Đỗ Thùy Vi</i>	Investigation of chemical composition and biological activity of snake gourd fruit extract (<i>Trichosanthes cucumerina</i> L.) <i>Huynh Thi Hong Trang & Le Do Thuy Vi</i>	23
KHOA HỌC NÔNG LÂM NGHIỆP	AGRICULTURAL AND FORESTRY SCIENCES	
4. Tình hình nhiễm sán dây <i>Moniezia</i> spp. ở đường tiêu hóa của dê thịt nuôi trong nông hộ trên địa bàn huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai <i>Bùi Thị Như Linh, Đàm Thị Thúy Hải & Thái Thị Bích Vân</i>	Prevalence of <i>Moniezia</i> spp. infection in the gastrointestinal tract of meat goats raised in smallholder farms in Chu Puh district, Gia Lai province <i>Bui Thi Nhu Linh, Dam Thi Thuy Hai & Thai Thi Bích Vân</i>	33
KHOA HỌC SỨC KHỎE	HEALTH SCIENCES	
5. Đau vùng thắt lưng chậu trong thai kỳ - Tỷ lệ mắc bệnh và các yếu tố liên quan <i>Mai Ngọc Ba, Hồ Thúc Uyên Phương & Ngô Thị Hạ</i>	Low back pain in pregnancy - Prevalence and associated factors <i>Mai Ngoc Ba, Ho Thuc Uyen Phuong & Ngo Thi Ha</i>	39
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES	
6. Đặc điểm từ láy trong tập truyện ngắn “Kẻ dự phần” của nhà văn Phong Điệp <i>Đoàn Tiến Dũng</i>	Features of reduplicative words in the short story collection “The participant” by the writer Phong Diep <i>Doan Tien Dung</i>	46
7. Nghiên cứu rào cản phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bình Định <i>Nguyễn Hà Thanh Thảo, Trần Vũ Kim Ngân, Mai Trường Chinh & Hà Thị Kim Thoa</i>	Research on barriers to rural tourism development in Binh Dinh province <i>Nguyen Ha Thanh Thao, Tran Vu Kim Ngan, Mai Truong Chinh & Ha Thi Kim Thoa</i>	53
8. Văn hoá bến nước của người Êđê ở thành phố Buôn Ma Thuột - Thực trạng và một số giải pháp bảo tồn trong bối cảnh đổi mới <i>H Wen Aliô, Rơ Lan A Nhi, Y Cuôr Bkrông & Y Rô Bi Bkrông</i>	The water wharf culture of the Ede people in Buon Ma Thuot city - Current status and preservation solutions in the context of modernization <i>H Wen Alio, Ro Lan A Nhi, Y Cuor Bkrong & Y Ro Bi Bkrong</i>	65
9. Sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số xã Đắk Phơi, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk <i>Nguyễn Hoàng Trang, Trần Ngọc Thanh & Đỗ Thị Nga</i>	The livelihood of ethnic minority households in Dak Phoi commune, Lak district, Dak Lak province <i>Nguyen Hoang Trang, Tran Ngoc Thanh & Do Thi Nga</i>	73

10. Tác động của chất lượng cuộc sống - công việc đến sự gắn bó với tổ chức - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Buôn Ma Thuột
Lê Việt Anh, Hà Thị Kim Duyên & Trương Văn Thảo

The impact of quality of work life on organizational commitment - A study of small and medium-enterprise in Buon Ma Thuot city
Le Viet Anh, Ha Thi Kim Duyen & Truong Van Thao

83
11. Nghiên cứu hành vi sử dụng ứng dụng mạng xã hội của Gen-Z trong việc lựa chọn địa điểm đến du lịch tại Bình Định
Phạm Ngọc Ánh, Nguyễn Xuân An, Lê Việt Cường, Nguyễn Thị Kim Chi, Phạm Trần Đức Hậu & Đỗ Thị Thanh Ngân

Research on the using of social network applications of Gen-Z in choosing tourist destinations in Binh Dinh
Pham Ngoc Anh, Nguyen Xuan An, Le Viet Cuong, Nguyen Thi Kim Chi, Pham Tran Duc Hau & Do Thi Thanh Ngan

96
12. Tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm thứ nhất ngành Giáo dục tiểu học ở Trường Đại học Tây Nguyên
Bùi Thị Tâm & Đinh Thị Kiều Loan

Creating career motivation for first-year students of Primary Education at Tay Nguyen University
Bui Thi Tam & Dinh Thi Kieu Loan

111
13. Xây dựng mô hình tác động của tính bền vững doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk - Vai trò điều tiết của năng lực lãnh đạo và quy trình đổi mới
Lê Thanh Hà, Nguyễn Xuân Anh, Bùi Thị Bích Thủy, Trương Văn Thảo & Trương Thị Tuyết

Developing a model of the impact of corporate sustainability on the performance of small and medium-sized enterprises in Dak Lak province - The moderating role of leadership competence and the innovation process
Le Thanh Ha, Nguyen Xuan Anh, Bui Thi Bích Thuy, Truong Van Thao & Truong Thi Tuyet

120

SINH KẾ CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ XÃ ĐẮK PHOI, HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Hoàng Trang¹, Trần Ngọc Thanh¹, Đỗ Thị Nga²

Ngày nhận bài: 25/03/2025; Ngày phản biện thông qua: 18/06/2025; Ngày duyệt đăng: 20/06/2025

TÓM TẮT

Xã Đắc Phoi, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk có 94% dân số là dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 46,49% tổng số hộ. Sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số đang phải đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, thiếu đất sản xuất, thiếu kiến thức. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng sinh kế và đề xuất các hàm ý cải thiện sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số ở xã Đắc Phoi. Số liệu dùng trong nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát 150 hộ dân tộc thiểu số của xã. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nguồn lực sinh kế của các hộ rất hạn chế, hầu hết các hộ có diện tích nhà ở chật chội, chất lượng nhà ở thấp, các loại máy móc phục vụ cơ giới hóa sản xuất hầu như không có, quy mô đất sản xuất nhỏ, năng lực tài chính thấp. Phát triển sinh kế của các hộ gặp nhiều khó khăn, thu nhập phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Các hàm ý cải thiện sinh kế hộ dân tộc thiểu số ở địa phương là tăng cường hỗ trợ vốn và tiếp cận thị trường, đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở và cơ sở hạ tầng.

Từ khóa: Sinh kế, nguồn lực sinh kế, dân tộc thiểu số, xã Đắc Phoi.

1. MỞ ĐẦU

Nghèo đói là tình trạng phổ biến của người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa của các nước đang phát triển, do các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. Người dân ở những vùng này phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực và suy thoái tài nguyên (đất, rừng) do khai thác quá mức. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu được bán dưới dạng nguyên liệu thô và họ ít có khả năng tiếp cận thị trường, do vậy những hộ nông dân nhỏ không thể hưởng lợi từ quy mô (Shackleton và cs., 2008; Latynskiy and Berger, 2016). Đa dạng hóa được coi là một chiến lược sinh kế của các hộ gia đình nông thôn ở vùng sâu, vùng xa của các nước đang phát triển (Frank, 1997; Benjamin và cs., 2019). Ở Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở khu vực miền núi, là nơi có tiềm năng phong phú, đa dạng và có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực có điều kiện tự nhiên khó khăn, kinh tế - xã hội chậm phát triển, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản thấp, sinh kế khó khăn và tỷ lệ hộ nghèo cao (Nguyễn Văn Thắng, 2023). Các nghiên cứu về sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam gần đây cũng chỉ ra rằng các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là vốn tài chính và vốn con người hạn chế; hoạt động sinh kế nhỏ lẻ, chủ yếu phụ thuộc vào trồng trọt, năng suất rất thấp; khả năng tiếp cận thị trường và tiến bộ kỹ thuật yếu; quá trình chuyển đổi sinh kế theo hướng bền vững chậm chạp nên cuộc sống bấp bênh (Nguyễn Đăng

Hiệp Phổ, 2016; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023; Phạm Hồng Hải, 2019; Nông Bằng Nguyên, 2020). Đối với các hộ dân tộc thiểu số, sinh kế của họ phụ thuộc nhiều vào chính sách của Nhà nước, các nguồn lực tự nhiên, sự hỗ trợ về kiến thức và dịch vụ. Do vậy, để phát triển sinh kế cho các hộ, cần có sự kết hợp đồng bộ của cộng đồng, chính quyền và các tổ chức phi chính phủ (Nguyễn Văn Toàn, 2012; Trần Hương Giang và cộng sự, 2023).

Đắc Phoi là xã căn cứ cách mạng trước giải phóng của huyện Lắk, tổng dân số của xã là hơn 7,7 nghìn người. 94% số dân của xã là người dân tộc thiểu số, trong đó dân tộc tại chỗ M'Nông chiếm 75%, còn lại là dân tộc di cư đến như Tày, Thái, Nùng (UBND xã Đắc Phoi, 2023). Sinh kế của người dân chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp. Trong thời gian qua, nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cải thiện cơ sở vật chất, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng và chương trình giảm nghèo bền vững, đời sống của người dân phần nào được cải thiện. Tuy vậy, đến nay, trình độ phát triển kinh tế, xã hội của xã Đắc Phoi còn thấp, thu nhập bình quân đầu người năm 2024 chỉ đạt dưới 24,4 triệu đồng (UBND xã Đắc Phoi, 2024a), tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 46,49% tổng số hộ của toàn xã (UBND xã Đắc Phoi, 2024b). Đối với các hộ dân tộc thiểu số, sinh kế của họ còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức như tình trạng biến đổi khí hậu, thiếu đất sản xuất, kiến thức và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội hạn chế. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng sinh kế, phân tích các

¹Trường Đại học Đông Á;

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Nga; ĐT: 0914056482; Email: dothinga@ttn.edu.vn.

nguyên nhân và gợi ý các biện pháp cải thiện sinh kế cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số để giải quyết những thách thức này và góp phần vào sự phát triển bền vững của địa phương là rất cần thiết.

Mục tiêu của bài viết này đánh giá thực trạng sinh kế bao gồm các nguồn lực sinh kế, các hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Đăk Phoi, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk; trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý cải thiện sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn nghiên cứu.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Sinh kế bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động sống của mỗi cá nhân hay hộ gia đình. Sinh kế và các chiến lược mà con người hay hộ gia đình sử dụng để tạo ra các sinh kế là cốt lõi của sự phát triển. Nhiều nghiên cứu khẳng định sinh kế bao gồm các khả năng về tài sản (con người, phương tiện vật chất, tài chính và các nguồn lực tự nhiên, xã hội) (Chambers and Conway, 1992; Arnold, 1999; Messer and Townsley, 2003). Hay sinh kế là phương tiện mà hộ gia đình sử dụng để đạt được một đời sống tốt và duy trì nó (Messer và Townsley 2003). Các hoạt động sinh kế là do mỗi cá nhân hay hộ gia đình tự quyết định dựa vào năng lực của họ. Việc lựa chọn chiến lược sinh kế có vai trò quan trọng và quyết định kết quả sinh kế của hộ gia đình (Yuya and Daba, 2018).

Khung sinh kế là một công cụ được xây dựng nhằm xem xét các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sinh kế của con người, đặc biệt là các yếu tố gây khó khăn hoặc tạo cơ hội hình thành nên chiến lược sinh kế của con người (Nguyễn Đức Hữu, 2016). Theo DFID (2001), thành phần cơ bản của khung phân tích sinh kế gồm các nguồn lực sinh kế, chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế, các cấu trúc và thể chế, và bối cảnh bên ngoài. Khung này hữu ích trong việc phân tích sinh kế của người nghèo. Trong các yếu tố cấu thành khung sinh kế, các nguồn lực sinh kế đóng vai trò cốt lõi, chúng quyết định việc lựa chọn các chiến lược sinh kế để đạt được kết quả sinh kế mong muốn của cá nhân, hộ gia đình. Năm nguồn lực được mô tả trong khung sinh kế bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn tự nhiên, vốn xã hội và vốn tài chính.

Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe. Vốn con người cho phép mọi người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế của họ. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người bao gồm số lượng và chất lượng lao động

có sẵn; điều này thay đổi tùy theo quy mô hộ gia đình, trình độ, kỹ năng và tình trạng sức khỏe của lao động gia đình. Số lượng và chất lượng vốn con người kém là nguyên nhân cơ bản của nghèo đói, vì vậy vượt qua những điều kiện này là một trong những mục tiêu sinh kế chính của họ.

Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ sinh kế của hộ gia đình. Vốn vật chất bao gồm điều kiện nhà ở, thiết bị sinh hoạt gia đình, trang thiết bị phục vụ sản xuất và hệ thống hạ tầng công cộng. Nguồn vốn vật chất giúp mọi người đáp ứng các nhu cầu cơ bản và năng suất hơn.

Vốn tự nhiên là thuật ngữ dùng để chỉ các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà con người được tiếp cận và có thể được sở hữu. Các nguồn vốn tự nhiên bao gồm đất đai, rừng, nguồn nước,... Chất lượng, sự thay đổi và khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến sinh kế của người nghèo. Trong khuôn khổ sinh kế bền vững, mối quan hệ giữa vốn tự nhiên và bối cảnh bên ngoài đặc biệt chặt chẽ. Nhiều cú sốc tàn phá sinh kế của người nghèo xuất phát từ sự biến đổi hay sự phá hủy vốn tự nhiên.

Vốn xã hội được hiểu là các nguồn lực xã hội mà mọi người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của họ. Những nguồn lực này được phát triển thông qua mạng lưới và sự kết nối, tư cách thành viên của các nhóm xã hội. Vốn xã hội giúp tăng cường lòng tin và khả năng làm việc cùng nhau của mọi người và mở rộng khả năng tiếp cận của họ với các tổ chức rộng hơn. Bên cạnh đó, các mối quan hệ tin cậy tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác, giảm chi phí giao dịch cho người nghèo. Trong các nguồn lực sinh kế, vốn xã hội là yếu tố gắn kết chặt chẽ nhất với cấu trúc và thể chế.

Vốn tài chính biểu thị các nguồn tài chính mà mọi người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế của họ. Vốn tài chính phụ thuộc vào mức thu nhập của con người và khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cũng như sự hỗ trợ từ các tổ chức. Sự sẵn có của nguồn vốn tài chính cho phép con người áp dụng các chiến lược sinh kế khác nhau và giúp họ thực hiện các chiến lược sinh kế hiệu quả hơn.

Chiến lược sinh kế cho biết sự kết hợp các hoạt động và lựa chọn mà mọi người thực hiện để đạt được mục tiêu sinh kế của họ (bao gồm các hoạt động sản xuất, chiến lược đầu tư,...). Việc thúc đẩy sự lựa chọn, cơ hội và tính đa dạng trong chiến lược sinh kế giúp con người đạt kết quả sinh kế tốt hơn.

Kết quả sinh kế là những thành tựu hoặc đầu ra của chiến lược sinh kế. Tối đa hóa thu nhập là mục tiêu quan trọng của người nghèo, tuy vậy sự phong

phủ của các mục tiêu sinh kế tiềm năng cũng cần được thúc đẩy để phát triển sinh kế bền vững. Kết quả sinh kế hướng tới mức thu nhập và phúc lợi cao hơn, cải thiện an ninh lương thực, giảm tổn thương và sử dụng các nguồn lực bền vững hơn.

Cấu trúc và thể chế trong khung sinh kế là các tổ chức, chính sách và luật định hình sinh kế. Cấu trúc được coi là phần cứng (các tổ chức, bao gồm cả tư nhân và công cộng) thiết lập và thực hiện chính sách và luật pháp, cung cấp dịch vụ và thực hiện các chức năng khác ảnh hưởng đến sinh kế. Thể chế là phần mềm, chúng xác định cách thức mà các tổ chức và các cá nhân hoạt động và tương tác.

Bối cảnh bên ngoài là những yếu tố khách quan có tác động đến sinh kế của con người, bao gồm các cú sốc, các xu hướng chính và tính mùa vụ. Các yếu tố này con người không dễ để kiểm soát được, ít nhất là trong ngắn hạn và trung hạn. Do đó, điều quan trọng là phải xác định các biện pháp gián tiếp để giảm thiểu tác động tiêu cực của bối cảnh dễ bị tổn thương - bao gồm xây dựng khả năng phục hồi lớn hơn và cải thiện an ninh sinh kế nói chung.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nguồn số sơ cấp được khảo sát từ các hộ đồng bào dân tộc thiểu số của xã Đắk Phơi, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk. Số lượng hộ khảo sát được xác định theo công thức của của Yamane $n = \frac{N}{1 + Ne^2}$ với N là tổng số hộ

của xã năm 2024 (N = 1.444 hộ), e là sai số cho phép (chọn mức độ tin cậy 90%, tương ứng e = 0,1), n được xác định là 94 hộ. Để bảo đảm độ tin cậy và phù hợp với nguồn lực nghiên cứu, chúng tôi khảo sát 150 hộ. Các hộ được chọn khảo sát theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản thông qua

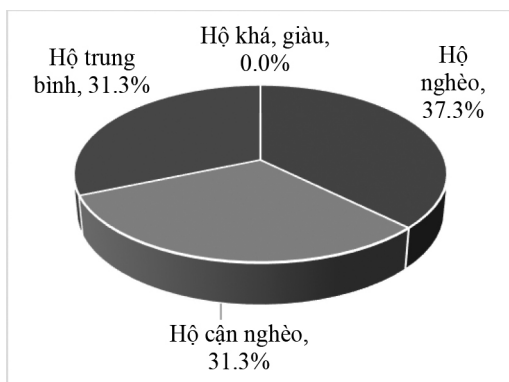
hỏi trực tiếp với bảng hỏi được chuẩn bị sẵn. Số liệu sơ cấp được tổng hợp và xử lý trên phần mềm Excel. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá thực trạng sinh kế của các hộ gia đình. Các chỉ tiêu đánh giá nguồn lực và kết quả sinh kế của hộ gia đình bao gồm: Số lượng và cơ cấu nhân khẩu và lao động của hộ, trình độ và kinh nghiệm sản xuất; số lượng và giá trị các tài sản phục vụ sản xuất và sinh hoạt; thu nhập bình quân hộ, khẩu và lao động, quy mô vốn vay, tỷ lệ vốn tự có; diện tích và cơ cấu đất đai (đất ở, đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp); tỷ lệ hộ tham gia các tổ chức xã hội, được chăm sóc sức khỏe, được hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức, chương trình, dự án; tổng thu và cơ cấu các nguồn thu của hộ, tổng chi và cơ cấu chi tiêu của hộ, thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ, tiết kiệm của hộ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

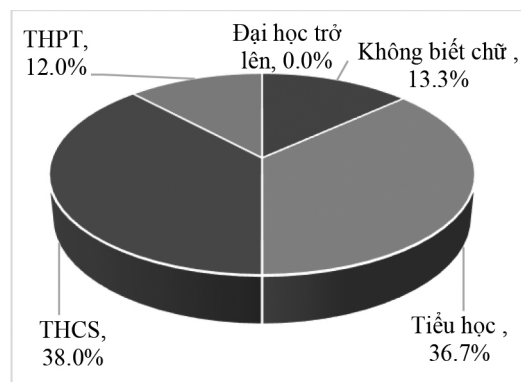
3.1. Thực trạng nguồn lực sinh kế của hộ dân tộc thiểu số xã Đắk Phơi

* Nguồn lực con người

Các hộ dân tộc thiểu số ở xã Đắk Phơi chủ yếu là dân tộc di cư từ nơi khác đến (Tày, Thái, Nùng). Điều này cho thấy cộng đồng tại xã Đắk Phơi là một cộng đồng khép kín và ít bị ảnh hưởng bởi di cư hay sự đa dạng về dân cư. Kết quả khảo sát các hộ dân tộc thiểu số cho thấy mức sống của các hộ gia đình rất thấp, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 68,7% (Hình 1). Số nhân khẩu bình quân hộ là 5,8 khẩu/hộ (Bảng 1), trong đó số người tham gia lao động kiếm sống chiếm 68%. Các gia đình có quy mô trên 4 người chiếm đa số (hơn 72%). Gia đình đông người một mặt gây áp lực lên việc chia sẻ và khai thác tài nguyên (đất đai, rừng), mặt khác làm hạn chế khả năng đầu tư vào giáo dục, y tế, dẫn đến chất lượng cuộc sống thấp.



Hình 1. Tỷ lệ hộ gia đình theo mức sống



Hình 2. Trình độ của chủ hộ

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

Về chất lượng nguồn nhân lực, số chủ hộ có trình độ văn hóa ở bậc trung học phổ thông còn

thấp (chỉ chiếm 12%), tỷ lệ chủ hộ không biết chữ cao (chiếm hơn 13%), 37% số chủ hộ chỉ học đến

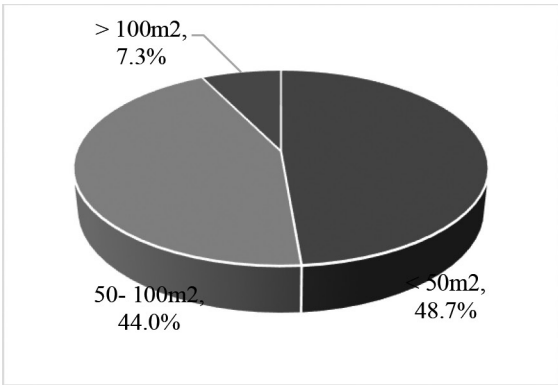
bậc tiểu học. Trình độ dân trí thấp là nguyên nhân xuất và tiếp cận thị trường.
căn bản làm hạn chế năng lực ra quyết định sản

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu, lao động của hộ

Diễn giải	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Tổng số nhân khẩu	5,8	
+ Nam	2,8	49,36
+ Nữ	2,9	50,75
2. Số người tham gia lao động	3,9	67,79
3. Số người không tham gia lao động	1,9	32,21

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

* Nguồn lực vật chất



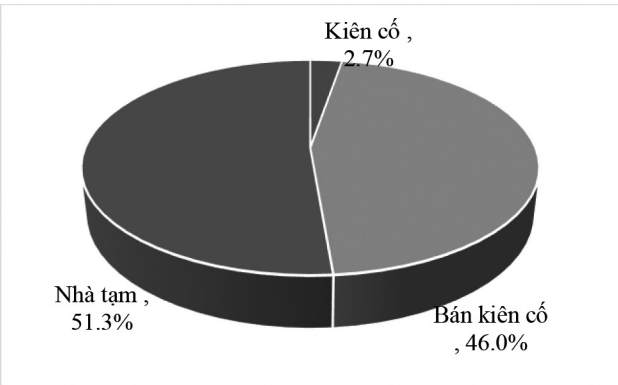
Hình 3. Diện tích nhà ở của hộ gia đình

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

Hầu hết các hộ gia đình có diện tích nhà ở chật chội, số hộ có diện tích dưới 50m² chiếm gần một nửa, trong khi nhóm hộ có diện tích nhà ở trên 100m² chỉ chiếm 7% (Hình 3). Các hộ gia đình đông người sống trong không gian chật chội, thiếu không gian sinh hoạt, ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần và chất lượng cuộc sống. Không gian hạn chế cũng có thể cản trở các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhà, làm giảm khả năng tạo thêm thu nhập cho gia đình.

Hình 4 thể hiện chất lượng nhà ở của các hộ gia đình. Số hộ có nhà ở kiên cố (nhà xây 1 tầng trở lên, tường gạch, bê tông, cốt thép) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (dưới 3%), trong khi đó số hộ có nhà tạm (nhà lợp cỏ tranh, tre, nứa, lá) chiếm hơn một nửa (51,3%), còn lại là nhà bán kiên cố (tường gạch, mái ngói, tôn).

Về phương tiện di chuyển, 92% số hộ có xe máy (chủ yếu là các loại xe có giá trị thấp), đây là phương tiện di chuyển phổ biến, đồng thời cũng là phương tiện vận chuyển nông sản và vật tư nhỏ lẻ phục vụ sản xuất của người dân ở địa phương. Số hộ có xe cày (xe cang) chiếm 52,7%, phương tiện này có vai trò quan trọng trong sản xuất hàng ngày, đặc biệt phục vụ vận chuyển nông sản hàng hóa. Các loại máy móc khác phục vụ cơ giới hóa sản xuất hầu như không có tại các hộ. Có thể thấy



Hình 4. Chất lượng nhà ở của hộ gia đình

các hộ gia đình hầu hết vẫn phụ thuộc vào lao động thủ công trong các hoạt động nông nghiệp như làm cỏ, thu hoạch và chăm sóc cây trồng. Điều này làm giảm năng suất lao động và tăng chi phí sản xuất.

* Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên của các hộ đồng bào chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp. Bình quân mỗi hộ có 1,14 ha, trong đó đất trồng cà phê chiếm 60%, tiếp theo là đất trồng lúa, chiếm 21% và đất trồng điều, chiếm 18% (Bảng 2). Sinh kế của các hộ chủ yếu phụ thuộc vào 3 loại cây trồng này. Về quy mô đất sản xuất nông nghiệp, 87% số hộ có quy mô diện tích dưới 1 ha, 12% số hộ có quy mô diện tích từ 1 đến dưới 2 ha, số hộ có quy mô diện tích đất sản xuất trên 2 ha rất ít (chỉ chiếm 1% tổng số hộ). Quy mô đất sản xuất nhỏ làm giới hạn khả năng sản xuất và thu nhập của các hộ.

Ngoài nguồn lực đất sản xuất nông nghiệp, các hộ gia đình ở địa phương cũng được giao quản lý rừng, tuy vậy số hộ tham gia vào quản lý và bảo vệ rừng trong cộng đồng khá ít, chỉ có 39 hộ (chiếm 25,9%), với quy mô diện tích khá nhỏ (dưới 20 ha). Khoản trợ cấp từ công việc quản lý và bảo vệ rừng không đáng kể.

Bảng 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ

Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1. Cà phê	0,69	60,11
2. Điều	0,21	18,04
3. Lúa	0,24	20,80
4. Hồ tiêu	0,01	0,88
5. Cây khác	0,002	0,18
Tổng diện tích đất nông nghiệp	1,142	100

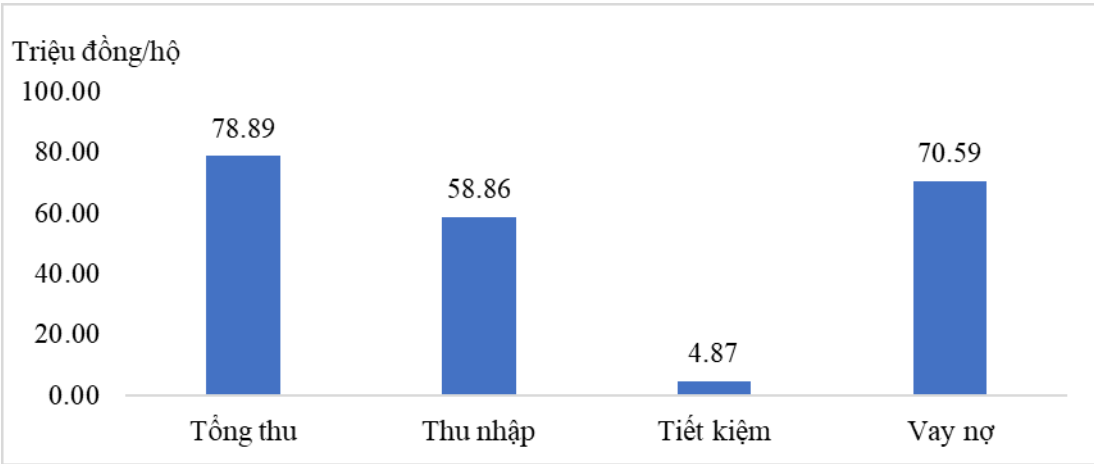
Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

*** Nguồn lực xã hội**

Phần đông các hộ đồng bào ở xã Đăk Phoi tham gia vào tổ chức tôn giáo (Tin Lành), chiếm 52,7% số hộ; tham gia vào nhóm bảo vệ rừng, chiếm 20,7%; tham gia hội phụ nữ, chiếm 12,7%. Một số hộ tham gia hội người cao tuổi, đoàn thanh niên và các tổ, nhóm cộng đồng. Khi gặp khó khăn trong cuộc sống, phần lớn các hộ tìm đến những người thân như anh em ruột giúp đỡ (72,7% số hộ), sau đó là chính quyền đoàn thể, tổ chức, cộng đồng (36%), tiếp theo họ tìm đến đại lý thu mua nông sản để ứng mượn tiền giải quyết khó khăn, rất ít hộ tìm đến bạn bè, hàng xóm và tổ chức tôn giáo để nhờ trợ giúp. Sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật từ các chương trình, dự án, tổ chức đến với người dân đồng bào dân tộc ở địa phương còn rất hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 33% số hộ nhận được hỗ trợ từ các chương trình, dự án, số còn lại hoàn toàn không nhận được hỗ trợ gì.

*** Nguồn lực tài chính**

Năng lực tài chính của các hộ khá thấp, tổng thu bình quân hộ trong năm 2024 đạt 78,89 triệu đồng, mức thu nhập bình quân hộ đạt 58,86 triệu đồng. Mức tiết kiệm của các hộ gia đình rất thấp, bình quân 4,87 triệu đồng/hộ, số hộ có khoản tiết kiệm không nhiều, chỉ chiếm 15% số hộ và khoản tiền tiết kiệm cũng chỉ giới hạn dưới 40 triệu đồng. Trong khi đó, khoản nợ bình quân mỗi hộ lên đến 70,59 triệu đồng và 85% số hộ hiện đang có khoản nợ vay. Nguồn vay chủ yếu từ ngân hàng chính sách (chiếm 78%); từ người thân, bạn bè chiếm 15%, từ ngân hàng thương mại chiếm 5%, còn lại là vay lãi nóng, hụi. Mục đích vay của các hộ bao gồm sản xuất nông nghiệp (77%), chi tiêu trong gia đình (43%), xây dựng hoặc sửa chữa nhà (21%), mua thêm đất sản xuất (11%), khám chữa bệnh (10%), số ít hộ vay để đầu tư cho con cái học hành và kinh doanh dịch vụ (4%).



Hình 5. Nguồn lực tài chính của các hộ gia đình

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

3.2. Hỗ trợ của các chương trình, dự án và kết quả sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đăk Phoi

*** Hỗ trợ của các chương trình, dự án**

Trong thời gian qua, một số chương trình, dự án đã được triển khai ở xã Đăk Phoi để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của người dân tộc

thiểu số, bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của

Thủ tướng Chính phủ). Trong khuôn khổ của các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế cộng đồng đã cấp bò sinh sản cho hơn 70 hộ và cấp con giống ngan, vịt và thức ăn cho hơn 70 hộ; dự án hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, cấp 40 bồn nước cho các hộ khó khăn về nước sinh hoạt; dự án mô hình thâm canh cà phê cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các hộ trồng cà phê; dự án hỗ trợ giống cây ăn quả cho gần 40 hộ; dự án duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất. Tổng kinh phí các chương trình, dự án hỗ trợ cho người dân trong năm 2024 khoảng 2,5 tỷ đồng (UBND xã Đắk Phơi, 2024a). Các hỗ trợ ban đầu này là rất cần thiết đối với các hộ dân tộc thiểu số ở địa phương. Tuy vậy, số hộ tiếp cận được các chương trình, dự án còn ít; mặt khác người dân chưa thực sự tranh thủ được sự hỗ trợ, chủ động vượt khó để vươn lên thoát nghèo mà vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước nên hoạt động sinh kế chưa đa dạng và kết quả sinh kế kém bền vững.

** Hoạt động sinh kế của hộ dân tộc thiểu số*

Hoạt động sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số ở địa phương chủ yếu là làm rẫy (chiếm 95% số hộ), trong đó sản xuất cà phê đem lại nguồn thu nhập chính, kế đến là sản xuất lúa (bao gồm lúa nước và lúa rẫy). Một số loại cây trồng có giá trị kinh tế khác như hồ tiêu, sầu riêng được trồng ở rất ít hộ với quy mô nhỏ lẻ. Số hộ tham gia hoạt động chăn nuôi khá ít, chỉ chiếm 27% số hộ, chủ yếu là nuôi bò chăn thả tự nhiên (với quy mô từ 1 đến 3 con/hộ là chủ yếu) và chăn nuôi gia cầm. Sản xuất nông

ng nghiệp của các hộ chủ yếu theo phương thức thủ công, kỹ thuật lạc hậu, sử dụng giống cây trồng cũ và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất thấp và sản lượng không ổn định. Do quy mô sản xuất nông nghiệp thấp nên nhiều hộ phải đi làm thuê theo thời vụ để có thêm nguồn thu nhập (54% số hộ tham gia hoạt động làm thuê).

** Kết quả sinh kế của hộ dân tộc thiểu số*

Bảng 3 mô tả các nguồn thu và cơ cấu thu của hộ gia đình. Tổng thu năm 2024 của hộ đạt 78,89 triệu đồng/hộ/năm, trong đó thu từ trồng trọt chiếm 90% (riêng thu từ cà phê chiếm 83%), thu khác chiếm 10% tổng nguồn thu của hộ, trong đó chủ yếu từ làm thuê. Chăn nuôi đóng góp không đáng kể vào nguồn thu của hộ. Phần lớn các hộ có tổng thu trong năm dưới 100 triệu đồng, số hộ có tổng thu đạt trên 100 triệu đồng/năm chỉ chiếm dưới 20% số hộ. Mặc dù lao động làm thuê đem lại một phần thu nhập cho hộ gia đình nhưng hoạt động này ở xã Đắk Phơi khá bấp bênh do tính thời vụ và nhu cầu thuê mướn lao động trong khu vực không ổn định. Đối với các hộ không có đất canh tác hoặc có ít đất, nguồn thu nhập từ làm thuê không đủ để duy trì cuộc sống trong dài hạn và khó có thể giúp các hộ thoát nghèo. Thiếu đa dạng trong nguồn thu nhập dẫn đến sự thiếu bền vững về kinh tế; khi một nguồn thu nhập gặp khó khăn, hộ gia đình có ít lựa chọn thay thế để duy trì sinh kế bền vững. Họ cũng dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, dịch bệnh, và các yếu tố bất lợi khác trong sản xuất nông nghiệp. Điều này có thể làm tăng rủi ro đối với sinh kế của các hộ đồng bào ở địa phương.

Bảng 3. Cơ cấu thu của hộ

Các nguồn thu	Số tiền (triệu đồng/hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Thu từ trồng trọt	70,70	89,63
+ Cà phê	65,37	82,86
2. Thu từ chăn nuôi	0,45	0,57
+ Bò	0,43	0,55
3. Thu khác	7,73	9,80
+ Làm thuê	5,14	6,52
Tổng thu	78,89	100

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

Tổng chi của hộ trong năm 2024 là 71,74 triệu đồng/hộ, trong đó chi ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất (37%), tiếp đến là chi cho sản xuất nông nghiệp (chiếm 28%), các khoản chi đầu tư cho học hành của con cái và chi khám chữa bệnh bình quân mỗi hộ trong năm chỉ ở mức dưới 4 triệu đồng (Bảng 4). Các hộ có mức chi cho ăn uống hầu hết ở mức dưới 2,5 triệu đồng/hộ/tháng (tương đương

dưới 30 triệu đồng/hộ/năm), đây là mức chi tiêu rất thấp đối với hầu hết các hộ gia đình, đặc biệt các hộ có đông nhân khẩu. Các khoản chi sinh hoạt khác chiếm tỷ trọng 19%, chủ yếu dành cho các khoản như đi lại, hiếu hỉ, thăm hỏi, giải trí,... Nhìn chung, do mức thu thấp nên mức chi cho các hoạt động bao gồm cả sản xuất và sinh hoạt của các hộ gia đình đều hạn chế. Điều này không chỉ ảnh

hưởng đến chất lượng cuộc sống hiện tại mà còn ảnh hưởng đến tương lai của thế hệ sau. Chính vì vậy, việc cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và

mức sống cho các hộ dân tộc thiểu số ở địa phương là vô cùng cần thiết, nhằm bảo đảm phát triển bền vững kinh tế, xã hội.

Bảng 4. Cơ cấu các khoản chi của hộ

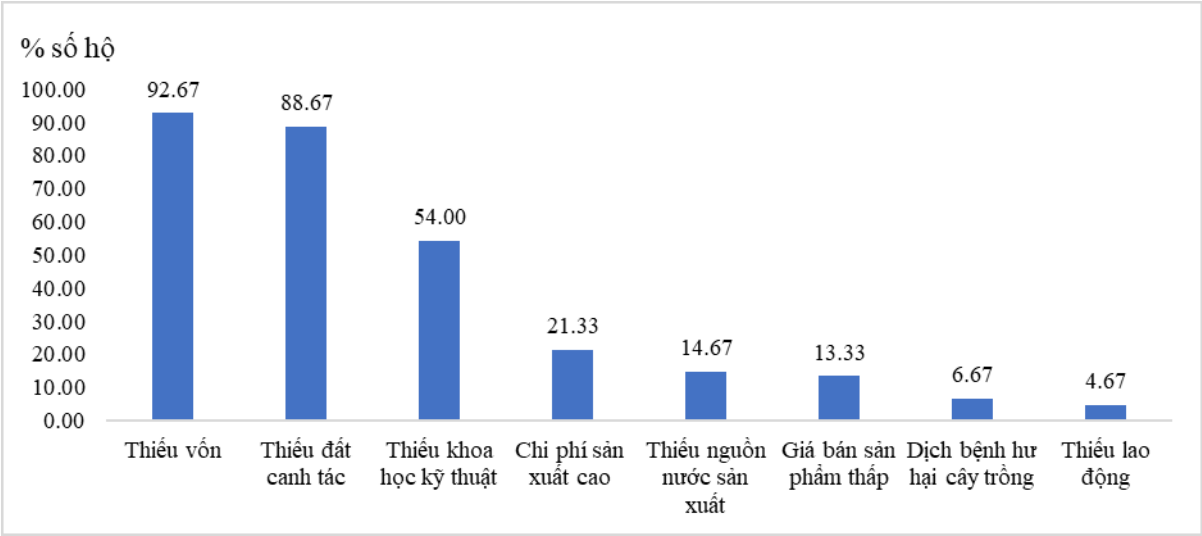
Các khoản chi tiêu	Số tiền (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
1. Chi sản xuất	20,03	27,82
2. Chi ăn uống	26,66	37,03
3. Chi nước sạch	1,11	1,55
4. Chi điện, internet	2,22	3,09
5. Chi giáo dục	3,95	5,49
6. Chi khám chữa bệnh	3,95	5,49
7. Chi khác	13,80	19,17
Tổng chi	71,74	100

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024

3.3. Khó khăn trong phát triển sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đăk Phơi

Phát triển sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Đăk Phơi gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, hầu hết các hộ thiếu vốn, thiếu đất canh tác nông nghiệp và thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật. Thiếu vốn đầu tư sản xuất khiến các hộ không đủ điều kiện để mua phân bón, cây giống tốt và máy móc thiết bị. Phần lớn các hộ phải mua chịu vật tư, phân bón với mức lãi suất cao (các hộ phải trả sản phẩm cho đại lý vào vụ thu hoạch) và mức đầu tư phân bón thấp. Vì vậy, năng suất và hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp, các hộ khó có khả năng tái đầu tư mở rộng sản xuất và đa dạng hóa sinh kế để tăng thu nhập. Thiếu đất sản xuất cũng là một rào cản lớn để các hộ tận

dụng lợi thế nhờ quy mô. Diện tích nhỏ làm cho các hộ gặp khó khăn trong chuyển đổi cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, khiến họ khó thoát nghèo. Thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật trong sản xuất trồng trọt và chăn nuôi nên các hộ sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách, dẫn đến canh tác kém hiệu quả. Thiếu kiến thức kỹ thuật cũng là nguyên nhân làm cho các hộ dễ bị tổn thương trước các diễn biến thất thường của thời tiết do biến đổi khí hậu và sự biến động của thị trường. Bên cạnh những khó khăn trên, chi phí sản xuất tăng cao, thiếu nguồn nước sản xuất, giá bán sản phẩm bấp bênh, dịch bệnh hư hại cây trồng và thiếu lao động cũng gây khó khăn không nhỏ đối với sinh kế của các hộ đồng bào ở địa phương.



Hình 6. Những khó khăn trong phát triển sinh kế của hộ

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình, 2024.

3.4. Đề xuất hàm ý cải thiện sinh kế hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đăk Phơi

Tăng cường hỗ trợ vốn và tiếp cận thị trường:

Hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cho các khoản đầu tư dài hạn như giống cây trồng, phân bón và máy móc thiết bị. Phát triển

các mô hình tiết kiệm tín dụng hoặc vay vốn từ các tổ chức tín dụng nông thôn, giúp các hộ gia đình dần dần tích lũy vốn và đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, khuyến khích hình thành các hợp tác xã hoặc liên kết nhóm sản xuất để tăng cường sức mạnh đàm phán giá cả và giảm phụ thuộc vào thương lái trong việc mua sắm vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật nông nghiệp: Trong năm 2024, các hộ tham gia dự án của xã Đăk Phơi được tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh trên cây công nghiệp và kỹ thuật canh tác lúa nước. Tuy vậy, số lượng nông dân được tập huấn ít, tập trung chủ yếu vào đối tượng tham gia dự án. Vì vậy, để tăng năng lực sản xuất và tham gia thị trường, chính quyền địa phương cần tăng cường tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật nông nghiệp hiện đại như quản lý tài chính, lập kế hoạch sản xuất, và các kỹ năng sản xuất, kinh doanh để giúp người dân nâng cao hiệu quả sản xuất. Mở rộng và tăng cường các chương trình khuyến nông, cần có các chính sách mạnh mẽ hơn để hỗ trợ người dân tham gia các chương trình khuyến nông, bao gồm cung cấp thông tin, kỹ thuật và hỗ trợ đào tạo. Bảo đảm rằng các hộ dân tộc thiểu số, đặc biệt là các hộ nghèo, được hưởng lợi từ các chương trình khuyến nông.

Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất: Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống cây trồng mới có năng suất cao và phù hợp với biến đổi khí hậu vào sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích người dân áp dụng kỹ thuật nông nghiệp bền vững, sử dụng phân bón hữu cơ và tiết kiệm nước.

Áp dụng kinh tế nông nghiệp tuần hoàn: Giới thiệu mô hình kinh tế tuần hoàn cho các hộ gia đình bằng cách khuyến khích tái sử dụng chất thải từ nông nghiệp như phân chuồng hoặc rơm rạ, để sản xuất phân bón hữu cơ. Việc tái sử dụng các nguồn tài nguyên này sẽ giúp giảm chi phí phân bón, đồng thời cải thiện sức khỏe đất và năng suất lâu dài. Tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật để người dân nắm bắt cách áp dụng các công nghệ tuần hoàn trong nông nghiệp, từ đó vừa bảo vệ môi trường vừa tăng thu nhập.

Đa dạng hóa sinh kế: Đa dạng hóa sinh kế là chiến lược quan trọng để giảm thiểu rủi ro, góp phần phát triển bền vững kinh tế của hộ gia đình. Chính quyền địa phương cần khuyến khích người dân đa dạng hóa cây trồng, ngoài các loại cây chủ lực như cà phê và lúa, cần đưa vào sản xuất các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Cải tiến phương pháp canh tác theo hướng nông nghiệp bền vững để tối ưu hóa diện tích nhỏ. Áp dụng

công nghệ tưới tiết kiệm và các kỹ thuật mới để nâng cao năng suất cây trồng trên diện tích hạn chế. Hướng dẫn người dân phương pháp trồng xen canh giữa các loại cây như cà phê và cây ăn quả để tận dụng tối đa diện tích đất và tăng thu nhập. Phát triển chăn nuôi quy mô lớn và đa dạng hóa các loại vật nuôi như dê, gia súc, gia cầm. Khuyến khích các hộ gia đình có diện tích đất nhỏ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp như nghề thủ công, thương mại, dịch vụ (sửa chữa, vận tải, nấu ăn), du lịch cộng đồng để tăng thêm thu nhập. Tăng cường bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích các hoạt động bảo vệ rừng và tái tạo tài nguyên rừng. Phát triển các mô hình nông lâm nghiệp kết hợp với bảo tồn rừng để vừa bảo vệ môi trường, vừa đảm bảo sinh kế cho người dân. Nghiên cứu hướng dẫn nông dân trồng cây dược liệu dưới tán rừng, nuôi ong rừng hoặc khai thác lâm sản ngoài gỗ. Điều này giúp gia tăng giá trị kinh tế từ tài nguyên rừng mà không gây hại đến môi trường.

Hỗ trợ cải thiện nhà ở và cơ sở hạ tầng: Chính quyền và các tổ chức xã hội cần tăng cường các chương trình hỗ trợ tài chính để giúp các hộ gia đình nâng cấp, cải thiện diện tích và chất lượng nhà ở. Hỗ trợ này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn có thể tác động tích cực đến sức khỏe và năng suất lao động của người dân. Xây dựng các dự án nhà ở cộng đồng với giá cả hợp lý hoặc hỗ trợ xây dựng nhà ở theo quy mô gia đình có thể là một giải pháp dài hạn. Điều này giúp người dân có thêm lựa chọn về nhà ở, cải thiện điều kiện sinh hoạt cho những hộ gia đình đông người và diện tích nhà ở chật hẹp. Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, bao gồm hệ thống giao thông, thủy lợi, điện và nước sạch, hạ tầng y tế và giáo dục, để giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cho các hộ gia đình.

4. KẾT LUẬN

Đăk Phơi là xã thuần nông với 94% dân số là người dân tộc thiểu số. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở xã có mức sống rất thấp, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 68,7%. Số nhân khẩu bình quân hộ là 5,8 khẩu/hộ, các gia đình có quy mô trên 4 người chiếm đa số (hơn 72%). Nguồn lực sinh kế của các hộ đồng bào rất hạn chế. Hầu hết các hộ gia đình có diện tích nhà ở chật chội, chất lượng nhà ở thấp. Các loại máy móc phục vụ cơ giới hóa sản xuất hầu như không có tại các hộ, hoạt động sản xuất dựa vào lao động thủ công. Bình quân mỗi hộ có 1,142 ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó đất trồng cà phê chiếm 60%, 87% số hộ có quy mô diện tích dưới 1 ha. Năng lực tài chính của các hộ khá thấp, tổng thu bình quân

hộ trong năm 2024 đạt 78,89 triệu đồng, mức thu nhập bình quân hộ đạt 58,86 triệu đồng, 85% số hộ hiện đang có khoản nợ vay, bình quân mỗi hộ nợ 70,59 triệu đồng.

Phát triển sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Đắk Phoi gặp rất nhiều khó khăn, hầu hết các hộ thiếu vốn, thiếu đất canh tác nông nghiệp và thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật. Điều này tạo ra những rào cản lớn đối với việc nâng cao

thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ. Để thúc đẩy phát triển sinh kế hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương, các hàm ý chính sách bao gồm tăng cường hỗ trợ vốn và tiếp cận thị trường, đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật nông nghiệp cho các hộ dân tộc thiểu số, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở và cơ sở hạ tầng.

THE LIVELIHOOD OF ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS IN DAK PHOI COMMUNE, LAK DISTRICT, DAK LAK PROVINCE

Nguyen Hoang Trang¹, Tran Ngoc Thanh¹, Do Thi Nga²

Received Date: 25/03/2025; Revised Date: 18/06/2025; Accepted for Publication: 20/06/2025

ABSTRACT

In Dak Phoi Commune, Lak District, Dak Lak Province, ethnic minorities constitute 94% of the local population, with poor and near-poor households accounting for 46.49% of the total. The livelihoods of ethnic minority households currently face numerous challenges such as climate change, lack of production land and lack of knowledge. This research hence evaluates the current livelihood situation and accordingly proposes implications for improving the livelihoods of Dak Phoi Commune's residents. The data utilised in this study were collected from a survey of 150 ethnic minority households within the area. Research findings indicate that livelihood resources of these households are severely limited, with most families living in cramped housing conditions of poor quality. Equipment for agricultural mechanisation is virtually non-existent, agricultural land holdings are small in scale, and financial capacity is low. Livelihood development among these households encounters significant difficulties, with income predominantly dependent on agricultural production. The implications for improving these household livelihoods include strengthening capital support and market access, enhancing agricultural technical training, applying scientific and technological advancements to production, diversifying livelihood means, and providing support for housing and infrastructure improvement.

Keywords: *livelihood, livelihood resources, ethnic minority, Dak Phoi commune.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Đức Bảo và cộng sự (2023). Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *VNU Journal of Economics and Business*, 3(1), 70-80, DOI: <https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.164>.

¹Dong A University;

²Department of Economics, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Do Thi Nga; Phone: 0914056482; Email: dothinga@ttn.edu.vn.

- Nông Bằng Nguyên (2020). Chuyển đổi sinh kế ở các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung - Thực trạng và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí chiến lược và Chính sách Dân tộc*, 9(3), 7-12, DOI: <https://doi.org/10.25073/0866-773X/448>.
- Trần Hương Giang và cộng sự (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 314, 68-77.
- Phạm Hồng Hải (2019). Sinh kế hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại xã Rô Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 9(4), 55-72.
- Nguyễn Đức Hữu (2016). Vận dụng sinh kế bền vững của Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh (DFID) trong nghiên cứu nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí nghiên cứu khoa học Công đoàn*, 5, 63-67.
- Nguyễn Đăng Hiệp Phô (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí khoa học - Đại học Đồng Nai*, 2, 101-112.
- Nguyễn Văn Thắng (2023). Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền Núi. *Tạp chí chiến lược và Chính sách Dân tộc*, 12(3), 17-23, DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/213>.
- Nguyễn Văn Toàn (2012). Ảnh hưởng của Chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*, 27B(3), 356-368.
- UBND xã Đắk Phoi (2024a). Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2024 và dự kiến các chỉ tiêu năm 2025.
- UBND xã Đắk Phoi (2024b). Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2024 của UBND xã Đắk Phoi.
- UBND xã Đắk Phoi (2023). Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023 của UBND xã Đắk Phoi.
- Arnold J. (1999). Forestry and sustainable rural livelihoods. *Sustainable rural livelihood: what contribution can we make*, 155-166.
- Benjamin, F. et al. (2019). Production System Diversification and Livelihood in the Drylands of North Central Mexico. *Sustainability*, 11(10), DOI: 10.3390/su11102750.
- Chambers, R. and Conway, G. R. (1992). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century, IDS Discussion Paper No 296.
- Department for international development (DFID) (2001). Sustainable livelihoods guidance sheets. Abercrombie House, London, UK.
- Frank, E. (1997). Household strategies and rural livelihood diversification. *Journal of Development Studies*, 35 (1), 1-38, DOI: 10.1080/00220389808422553.
- Latynskiy, E. and Berger, T. (2016). Networks of rural producer organizations in Uganda: What can be done to make them work better?. *World Dev*, 78, 572-586.
- Messer and Townsley (2003). Local institutions and livelihoods: Guidelines for analysis. *Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO)*, Rome.
- Shackleton, S. et al. (2008). Links between the local trade in natural products, livelihoods and poverty alleviation in a semi-arid region of South Africa. *World Dev*, 36, 505-526.
- Yamane, T. (1967). Statistics: An Introductory Analysis. 2nd Edition, New York: Harper and Row.
- Yuya, B. A. and Daba, N. A. (2018). Rural Households Livelihood Strategies and its Impact on Livelihood Outcomes: The Case of Eastern Oromia, Ethiopia. *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 10 (2), 93-103, DOI 10.7160/aol.2018.100209.